

# **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

## MỤC LỤC

---

|                                                                                                  | Trang   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Tổng Giám Đốc                                                                        | 1 - 2   |
| Báo cáo kiểm toán                                                                                | 3       |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán                                                              |         |
| Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010                                                   | 4 - 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010           | 9 - 10  |
| Thuyết minh báo cáo tài chính                                                                    | 11 - 23 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### 1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Giấy phép thành lập số 000965 GP/TLDN-03 ngày 14 tháng 1 năm 1995 và giấy phép thay thế số 000963 GP/TLDN-03 ngày 18 tháng 1 năm 1999 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Thuận.
- Giấy đăng ký kinh doanh số 055666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 9 tháng 3 năm 1995 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Công ty đã đăng ký là Công ty đại chúng tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 2 tháng 1 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 346 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phú Tài, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 81 tỷ đồng.

Các Nhà máy và Chi nhánh trực thuộc tính đến ngày 31/12/2010 gồm:

- Nhà máy sản xuất nước khoáng tại xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận.
- Xưởng sản xuất nước uống đóng chai tại số 678/72/32 đường Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh tại L12 Khu Gia Cư Bàu Cát, Đồng Đen, Phường 14, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện: Lầu 5, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 7, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.
- Các trạm phân phối tại: Phan Thiết, Phan Rang, Đà Lạt.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe.
- Kinh doanh đồ uống, thực phẩm.
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Chế biến và bảo quản rau quả.

### 2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ tên                | Chức danh    |
|-----------------------|--------------|
| Ông Phạm Duy Hưng     | Chủ tịch     |
| Ông Hồ Sơn Hùng       | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Xuân Hải   | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Hữu Dũng   | Thành viên   |
| Ông Lars Kjeaar       | Thành viên   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

### BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ tên                | Chức danh         |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Dũng   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lê Tuấn Dũng      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Đức Anh       | Phó Tổng Giám đốc |

#### 3. Tình hình kinh doanh năm 2010

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2010 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

#### 4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc kỳ kế toán mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

#### 5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty.

#### 6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Phan Thiết, ngày 31 tháng 3 năm 2011

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN HỮU DŨNG**

Số: 11.211/BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi:

**Các thành viên Hội Đồng Quản Trị**  
**Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 4 đến trang 23 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2011

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY**  
**TRÁCH NHIỆM KIỂM TOÁN**  
**DTL**  
**ĐẶNG XUÂN CẢNH**  
Chứng chỉ KTV Đ. 0067/KTV

**KIỂM TOÁN VIÊN**

  
**NGÔ THANH BÌNH**  
Chứng chỉ KTV số 0524/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>91.323.705.682</b> | <b>99.240.623.022</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | 5.1         | <b>18.519.379.474</b> | <b>39.519.463.206</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 18.519.379.474        | 17.519.463.206        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | 22.000.000.000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                      | <b>130</b> | 5.2         | <b>39.386.839.016</b> | <b>34.756.863.831</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 31.250.551.886        | 31.218.273.948        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 7.692.230.632         | 2.785.487.485         |
| 3. Phải thu nội bộ                                  | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        |             | 1.362.033.486         | 1.162.416.265         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139        |             | (917.976.988)         | (409.313.867)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | 5.3         | <b>32.593.715.755</b> | <b>22.313.207.278</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 33.076.516.633        | 22.409.129.688        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (482.800.878)         | (95.922.410)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>823.771.436</b>    | <b>2.651.088.707</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 279.882.048           | 172.675.590           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | 81.996.588            | 2.209.775.184         |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 461.892.800           | 268.637.933           |

(phần tiếp theo trang 05)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>63.375.974.381</b>  | <b>39.659.944.707</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>56.616.112.626</b>  | <b>34.357.166.574</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 5.4         | 46.519.956.538         | 31.043.966.774         |
| + Nguyên giá                                  | 222        |             | 87.072.308.834         | 66.921.055.632         |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (40.552.352.296)       | (35.877.088.858)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                      | -                      |
| + Nguyên giá                                  | 225        |             | -                      | -                      |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 5.5         | 9.764.367.084          | 2.252.839.053          |
| + Nguyên giá                                  | 228        |             | 9.957.608.473          | 2.355.359.233          |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (193.241.389)          | (102.520.180)          |
| 4. Giá trị xây dựng cơ bản dở dang            | 230        |             | 331.789.004            | 1.060.360.747          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| + Nguyên giá                                  | 241        |             | -                      | -                      |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | 5.6         | <b>3.600.000.000</b>   | <b>3.600.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 3.600.000.000          | 3.600.000.000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>3.159.861.755</b>   | <b>1.702.778.133</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 5.7         | 2.104.225.755          | 1.003.022.133          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | 5.8         | 1.055.636.000          | 699.756.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>154.699.680.063</b> | <b>138.900.567.729</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>51.118.804.813</b>  | <b>45.642.259.941</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>39.865.200.820</b>  | <b>37.970.999.710</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | 5.9         | 23.649.774.274         | 29.813.672.001         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | 5.9         | 241.166.141            | 90.500.169             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước              | 314        | 5.10        | 855.011.986            | 648.792.352            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | 5.11        | 7.722.022.417          | 5.201.265.107          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | 5.12        | 5.202.328.354          | 1.707.278.681          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 5.13        | 1.183.746.491          | 509.491.400            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | 5.14        | 1.011.151.157          | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>11.253.603.993</b>  | <b>7.671.260.231</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | 5.15        | 11.166.389.327         | 7.671.260.231          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 87.214.666             | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> | 5.16.1      | <b>103.580.875.249</b> | <b>93.258.307.788</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>103.580.875.249</b> | <b>93.258.307.788</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | 5.16.2      | 81.000.000.000         | 81.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 14.208.000.000         | 14.208.000.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 36.000.000             | 36.000.000             |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 1.374.374.845          | 683.651.298            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | 5.16.5      | 6.962.500.404          | (2.669.343.510)        |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>154.699.680.063</b> | <b>138.900.567.729</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

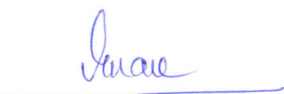
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN            | Thuyết minh | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |               |               |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |               |               |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |             |               |               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 8.739.409.377 | 8.899.210.429 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |               |               |
| + USD                                          |             | 144.517,97    | 127.144,60    |
| + EUR                                          |             | 4.430,00      | 4.430,00      |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |               |               |

Phan Thiết, ngày 31 tháng 3 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH LUÂN



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước        |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 342.605.345.232 | 195.865.136.448  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 23.057.098.180  | 11.529.964.713   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 6.1         | 319.548.247.052 | 184.335.171.735  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2         | 202.632.467.812 | 113.353.232.068  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 116.915.779.240 | 70.981.939.667   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3         | 3.108.696.634   | 1.781.961.674    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |             | 111.464.661     | (10.930.702.911) |
| <i>trong đó, chi phí lãi vay</i>                   | 23    |             | -               | -                |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | 6.4         | 83.082.350.487  | 54.629.877.912   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | 6.5         | 16.675.318.535  | 10.156.154.903   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 20.155.342.191  | 18.908.571.437   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 6.6         | 3.357.371.106   | 2.213.075.020    |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 6.7         | 988.050.293     | 844.814.086      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 2.369.320.813   | 1.368.260.934    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 22.524.663.004  | 20.276.832.371   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 6.8         | 5.960.648.448   | 264.422.904      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -               | 5.298.931.086    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 16.564.014.556  | 14.713.478.380   |
| 18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phần                   | 70    | 5.16.4      | 2.045           | 1.816            |

Phan Thiết, ngày 31 tháng 3 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**ĐỖ THANH LUÂN****TỔNG GIÁM ĐỐC****NGUYỄN HỮU DŨNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước              |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>                         |           |             |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                | 01        |             | 22.524.663.004          | 20.276.832.371         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                            |           |             |                         |                        |
| Khấu hao tài sản cố định                                               | 02        |             | 5.457.568.957           | 3.256.865.671          |
| Các khoản dự phòng                                                     | 03        |             | 895.541.589             | (18.994.319.054)       |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                      | 04        |             | -                       | -                      |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                            | 05        |             | (2.393.840.918)         | 5.743.104.555          |
| Chi phí lãi vay                                                        | 06        |             | -                       | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08        |             | 26.483.932.632          | 10.282.483.543         |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                          | 09        |             | (3.559.994.577)         | (7.823.177.053)        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                | 10        |             | (10.667.386.945)        | (9.041.454.073)        |
| Tăng, giảm các khoản phải trả                                          | 11        |             | 2.230.725.657           | 25.826.134.062         |
| (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                        |           |             |                         |                        |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                            | 12        |             | (1.208.410.080)         | (170.828.727)          |
| Tiền lãi vay đã trả                                                    | 13        |             | -                       | -                      |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 14        |             | (3.238.062.678)         | (399.778.410)          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 15        |             | -                       | -                      |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 16        |             | (370.295.938)           | (129.711.400)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>                        | <b>20</b> |             | <b>9.670.508.071</b>    | <b>18.543.667.942</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                      |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác      | 21        |             | (29.281.709.281)        | (20.798.090.110)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác   | 22        |             | 601.818.182             | 98.619.047             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác            | 23        |             | -                       | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác        | 24        |             | -                       | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                             | 25        |             | -                       | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                         | 26        |             | -                       | 15.816.000.000         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                 | 27        |             | 2.577.705.396           | 1.674.354.219          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                       | <b>30</b> |             | <b>(26.102.185.703)</b> | <b>(3.209.116.844)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |             |                         |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                     |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                     |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             | -                       | -                     |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | -                       | -                     |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                       | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (4.568.406.100)         | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(4.568.406.100)</b>  | <b>-</b>              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |             | <b>(21.000.083.732)</b> | <b>15.334.551.098</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | 5.1         | <b>39.519.463.206</b>   | <b>24.184.912.108</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                       | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> | 5.1         | <b>18.519.379.474</b>   | <b>39.519.463.206</b> |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH LUÂN

Phan Thiết, ngày 31 tháng 3 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỮU DŨNG

# **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Giấy phép thành lập số 000965 GP/TLDN-03 ngày 14 tháng 1 năm 1995 và giấy phép thay thế số 000963 GP/TLDN-03 ngày 18 tháng 1 năm 1999 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Thuận.
- Giấy đăng ký kinh doanh số 055666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 9 tháng 3 năm 1995 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 5 năm 2008.

Công ty đã đăng ký là Công ty đại chúng tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 2 tháng 1 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 346 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phú Tài, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 81 tỷ đồng.

Các Nhà máy và Chi nhánh trực thuộc tính đến 31/12/2010 gồm:

- Nhà máy sản xuất nước khoáng tại xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận.
- Xưởng sản xuất nước uống đóng chai tại số 678/72/32 đường Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh tại L12 Khu Gia Cư Bàu Cát, Đồng Đen, Phường 14, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện: Lầu 5, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 7, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.
- Các trạm phân phối tại: Phan Thiết, Phan Rang, Đà Lạt.

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe.
- Kinh doanh đồ uống, thực phẩm.
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Chế biến và bảo quản rau quả.

### **2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí bao bì được phân bổ cho sản phẩm nhập kho theo đơn giá như sau:

|                | Năm 2010             | Năm 2009             |
|----------------|----------------------|----------------------|
| Chai thủy tinh | 130 đồng/ sản phẩm   | 130 đồng/ sản phẩm   |
| Bình xanh      | 2.000 đồng/ sản phẩm | 2.000 đồng/ sản phẩm |

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2010

|                                            |            |
|--------------------------------------------|------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 4 – 30 năm |
| + Máy móc thiết bị                         | 4 – 21 năm |
| + Phương tiện vận tải                      | 6 – 10 năm |
| + Thiết bị dụng cụ quản lý                 | 4 – 6 năm  |
| + Tài sản phúc lợi công cộng, tài sản khác | 5 – 12 năm |
| + Phần mềm vi tính                         | 5 – 10 năm |

### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết ghi nhận theo giá gốc.

### 4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

### 4.8. Lương

Theo Nghị quyết đại hội đại biểu cổ đông thường niên năm 2010, tổng quỹ lương năm 2010 là 12,5% doanh thu nước khoáng (thuần).

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế.

Các quỹ dự trữ được trích lập theo quy định tại Điều lệ Công ty.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.14. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này, cụ thể như sau.

Báo cáo kết quả kinh doanh (trích)

|                               | Năm trước<br>(Trình bày lại) | Năm trước<br>(Đã được trình bày trước đây) |
|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS) | 1.816                        | 18.165                                     |

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | Cuối năm              | Đầu năm               |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 685.354.843           | 1.581.327.924         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 17.834.024.631        | 15.938.135.282        |
| Các khoản tương đương tiền | -                     | 22.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>18.519.379.474</b> | <b>39.519.463.206</b> |

#### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

|                                             | Cuối năm              | Đầu năm               |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng                         | 31.250.551.886        | 31.218.273.948        |
| Trả trước cho người bán                     | 7.692.230.632         | 2.785.487.485         |
| Các khoản phải thu khác                     | 1.362.033.486         | 1.162.416.265         |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>40.304.816.004</b> | <b>35.166.177.698</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (917.976.988)         | (409.313.867)         |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>39.386.839.016</b> | <b>34.756.863.831</b> |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, chi tiết như sau:

|                      | Cuối năm              | Đầu năm               |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu tiền nước   | 15.865.317.157        | 15.215.388.139        |
| Phải thu tiền bao bì | 15.385.234.729        | 16.002.885.809        |
| <b>Cộng</b>          | <b>31.250.551.886</b> | <b>31.218.273.948</b> |

Các khoản phải thu khác chi tiết như sau:

|                         | Số tiền              |
|-------------------------|----------------------|
| Tiền thuế TNCN phải thu | 545.849.815          |
| Khác                    | 816.183.671          |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.362.033.486</b> |

#### 5.3. Hàng tồn kho

|                                       | Cuối năm              | Đầu năm               |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 19.656.129.174        | 11.818.292.982        |
| Công cụ, dụng cụ                      | 4.074.546.896         | 4.574.223.880         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 170.036.143           | 580.370.420           |
| Thành phẩm                            | 9.171.995.756         | 5.433.852.742         |
| Hàng hóa                              | 1.419.000             | -                     |
| Hàng gửi bán                          | 2.389.664             | 2.389.664             |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>33.076.516.633</b> | <b>22.409.129.688</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (482.800.878)         | (95.922.410)          |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>32.593.715.755</b> | <b>22.313.207.278</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

**5.4. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| <b>Nguyên giá</b>             | <b>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc</b> | <b>Máy móc thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận<br/>tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị, dụng cụ<br/>quản lý</b> | <b>Tài sản cố định<br/>khác</b> | <b>Tổng cộng</b>      |
|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                 | 14.078.660.727                    | 43.927.277.583          | 5.899.679.361                              | 1.046.567.561                        | 1.968.870.400                   | 66.921.055.632        |
| Mua trong năm                 | 321.147.273                       | 5.129.076.726           | 3.675.109.093                              | 88.363.637                           | -                               | 9.213.696.729         |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 4.604.861.717                     | 7.798.086.726           | -                                          | -                                    | -                               | 12.402.948.443        |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                 | (1.157.140.000)         | (308.251.970)                              | -                                    | -                               | (1.465.391.970)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>19.004.669.717</b>             | <b>55.697.301.035</b>   | <b>9.266.536.484</b>                       | <b>1.134.931.198</b>                 | <b>1.968.870.400</b>            | <b>87.072.308.834</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                   |                         |                                            |                                      |                                 |                       |
| Số dư đầu năm                 | 9.010.303.833                     | 21.928.566.523          | 2.335.588.533                              | 882.030.962                          | 1.720.599.007                   | 35.877.088.858        |
| Khấu hao trong năm            | 899.970.369                       | 3.345.593.201           | 920.451.468                                | 70.233.621                           | 130.599.089                     | 5.366.847.748         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                 | (383.332.340)           | (308.251.970)                              | -                                    | -                               | (691.584.310)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>9.910.274.202</b>              | <b>24.890.827.384</b>   | <b>2.947.788.031</b>                       | <b>952.264.583</b>                   | <b>1.851.198.096</b>            | <b>40.552.352.296</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                   |                         |                                            |                                      |                                 |                       |
| Số dư đầu năm                 | 5.068.356.894                     | 21.998.711.060          | 3.564.090.828                              | 164.536.599                          | 248.271.393                     | 31.043.966.774        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>9.094.395.515</b>              | <b>30.806.473.651</b>   | <b>6.318.748.453</b>                       | <b>182.666.615</b>                   | <b>117.672.304</b>              | <b>46.519.956.538</b> |

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.795.035.657 đồng.

HỒ  
 T. O. A. T. 2010  
 0558

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng đất    | Hệ thống quản lý   | Phần mềm tin học   | Tổng cộng            |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                    |                    |                      |
| Số dư đầu năm                 | 2.002.465.000        | 82.616.000         | 270.278.233        | 2.355.359.233        |
| Mua trong năm                 | 7.101.144.000        | 287.235.000        | 133.870.240        | 7.522.249.240        |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 80.000.000           | -                  | -                  | 80.000.000           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>9.183.609.000</b> | <b>369.851.000</b> | <b>404.148.473</b> | <b>9.957.608.473</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                    |                    |                      |
| Số dư đầu năm                 | -                    | 24.337.928         | 78.182.252         | 102.520.180          |
| Khấu hao trong năm            | -                    | 18.802.500         | 71.918.709         | 90.721.209           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         |                      | <b>43.140.428</b>  | <b>150.100.961</b> | <b>193.241.389</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                    |                    |                      |
| Số dư đầu năm                 | 2.002.465.000        | 58.278.072         | 192.095.981        | 2.252.839.053        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>9.183.609.000</b> | <b>326.710.572</b> | <b>254.047.512</b> | <b>9.764.367.084</b> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.341.593 đồng.

**5.6. Đầu tư tài chính dài hạn**

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo với tỷ lệ góp vốn là 30%.

**5.7. Chi phí trả trước dài hạn**

|                         | Cuối năm             | Đầu năm              |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.430.572.262        | 628.345.720          |
| Chi phí khác            | 673.653.493          | 374.676.413          |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>2.104.225.755</b> | <b>1.003.022.133</b> |

**5.8. Tài sản dài hạn khác**

|                  | Cuối năm             | Đầu năm            |
|------------------|----------------------|--------------------|
| Ký quỹ thuê nhà  | 612.300.000          | 190.000.000        |
| Ký quỹ khác      | 443.336.000          | 509.756.000        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>1.055.636.000</b> | <b>699.756.000</b> |

**5.9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

|                          | Cuối năm              | Đầu năm               |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 23.649.774.274        | 29.813.672.001        |
| Người mua trả tiền trước | 241.166.141           | 90.500.169            |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>23.890.940.415</b> | <b>29.904.172.170</b> |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Cuối năm           | Đầu năm            |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 517.288.842        | -                  |
| Thuế tài nguyên            | 246.653.119        | 253.686.793        |
| Các loại thuế khác         | 91.070.025         | 23.688.827         |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                  | 371.416.732        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>855.011.986</b> | <b>648.792.352</b> |

5.11. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 12 và thưởng năm 2010 còn phải trả.

5.12. Chi phí phải trả

|                              | Cuối năm             | Đầu năm              |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí hoa hồng, chiết khấu | 4.561.059.573        | 1.500.196.099        |
| Chi phí hỗ trợ vận chuyển    | 566.134.800          | 117.082.582          |
| Khác                         | 75.133.981           | 90.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>5.202.328.354</b> | <b>1.707.278.681</b> |

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                   | Cuối năm             | Đầu năm            |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 362.780.596          | 161.107.656        |
| Bảo hiểm xã hội                   | 18.386.300           | -                  |
| Tài sản thừa chờ xử lý            | 16.828.463           | 4.036.463          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 785.751.132          | 344.347.281        |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>1.183.746.491</b> | <b>509.491.400</b> |

Các khoản phải trả, phải nộp khác chi tiết như sau:

|                     | Cuối năm           | Đầu năm            |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Cổ tức phải trả     | 606.881.872        | 315.287.972        |
| Chiết khấu phải trả | 145.843.698        | -                  |
| Khác                | 33.025.562         | 29.059.309         |
| <b>Cộng</b>         | <b>785.751.132</b> | <b>344.347.281</b> |

5.14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                       | Năm nay              | Năm trước     |
|-----------------------|----------------------|---------------|
| Số dư đầu năm         | -                    | 129.046.309   |
| Trích lập trong năm   | 1.381.447.095        | -             |
| Sử dụng trong năm     | (376.595.938)        | (129.046.309) |
| Khác                  | 6.300.000            | -             |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>1.011.151.157</b> | -             |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.15. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng. Chi tiết như sau:

|                  | Cuối năm              | Đầu năm              |
|------------------|-----------------------|----------------------|
| Ký quỹ bán hàng  | 5.120.000.000         | 4.374.000.000        |
| Ký cược bao bì   | 6.046.389.327         | 3.297.260.231        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>11.166.389.327</b> | <b>7.671.260.231</b> |

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

|                            | ĐVT: ngàn đồng            |                      |                       |                        |                          |                    |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|
|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng          |
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | 81.000.000                | 14.208.000           | 36.000                | 683.651                | (17.378.433)             | 78.549.218         |
| Lợi nhuận trong năm trước  | -                         | -                    | -                     | -                      | 14.713.478               | 14.713.478         |
| Giảm khác                  | -                         | -                    | -                     | -                      | (4.389)                  | (4.389)            |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>81.000.000</b>         | <b>14.208.000</b>    | <b>36.000</b>         | <b>683.651</b>         | <b>(2.669.344)</b>       | <b>93.258.307</b>  |
| Lợi nhuận trong năm        | -                         | -                    | -                     | -                      | 16.564.015               | 16.564.015         |
| Chia cổ tức                | -                         | -                    | -                     | -                      | (4.860.000)              | (4.860.000)        |
| Trích lập quỹ              | -                         | -                    | -                     | 690.724                | (2.072.171)              | (1.381.447)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>81.000.000</b>         | <b>14.208.000</b>    | <b>36.000</b>         | <b>1.374.375</b>       | <b>6.962.500</b>         | <b>103.580.875</b> |

5.16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

|                                | Cuối năm              | Đầu năm               |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước           | 16.326.400.000        | 16.326.400.000        |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 64.673.600.000        | 64.673.600.000        |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>81.000.000.000</b> | <b>81.000.000.000</b> |

5.16.3. Cổ phần

|                                                        | Năm nay   | Năm trước |
|--------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành         | 8.100.000 | 8.100.000 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng      | 8.100.000 | 8.100.000 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành             | 8.100.000 | 8.100.000 |
| ▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần. |           |           |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.16.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

|                                        | Năm nay        | Năm trước      |
|----------------------------------------|----------------|----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty   | 16.564.014.556 | 14.713.478.380 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ | 8.100.000      | 8.100.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>   | <b>2.045</b>   | <b>1.816</b>   |

5.16.5. Phân phối lợi nhuận

|                                          | Năm nay              | Năm trước              |
|------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm         | (2.669.343.510)      | (17.378.432.890)       |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm             | 16.564.014.556       | 14.713.478.380         |
| Trích lập Quỹ dự phòng tài chính         | (690.723.547)        | -                      |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi      | (1.381.447.095)      | -                      |
| Chia cổ tức                              | (4.860.000.000)      | -                      |
| Chi khác                                 | -                    | (4.389.000)            |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b> | <b>6.962.500.404</b> | <b>(2.669.343.510)</b> |

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                             | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu các sản phẩm nước | 341.668.085.450        | 194.559.870.406        |
| Doanh thu các sản phẩm khác | 937.259.782            | 1.305.266.042          |
| Hàng bán trả lại            | (522.746.808)          | (534.895.200)          |
| Giảm giá hàng bán           | (22.534.351.372)       | (10.995.069.513)       |
| <b>Doanh thu thuần</b>      | <b>319.548.247.052</b> | <b>184.335.171.735</b> |

6.2. Giá vốn hàng bán

|                           | Năm nay                | Năm trước              |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn các sản phẩm nước | 201.324.903.033        | 112.611.026.854        |
| Giá vốn các sản phẩm khác | 1.307.564.779          | 742.205.214            |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>202.632.467.812</b> | <b>113.353.232.068</b> |

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | Năm nay              | Năm trước            |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 2.577.705.396        | 1.674.354.219        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 216.000.000          | -                    |
| Chênh lệch tỷ giá                  | 314.991.238          | 107.607.455          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>3.108.696.634</b> | <b>1.781.961.674</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.4. Chi phí bán hàng

|                                     | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                   | 18.812.199.729        | 9.250.619.585         |
| Chi phí vật liệu bao bì và đồ dùng  | 321.724.907           | 137.056.724           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 743.269.687           | 501.627.564           |
| Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng | 28.465.470.714        | 16.439.832.432        |
| Chi phí vận chuyển hàng hóa         | 22.695.672.299        | 15.889.013.123        |
| Chi phí hoa hồng bán hàng           | 6.814.787.547         | 7.775.602.469         |
| Chi phí vận chuyển khoản            | 1.341.666.090         | 1.794.911.905         |
| Chi phí khoán cố định cho các trạm  | 296.737.842           | 457.587.746           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác      | 2.377.041.707         | 1.384.458.778         |
| Chi phí bằng tiền khác              | 1.213.779.965         | 999.167.586           |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>83.082.350.487</b> | <b>54.629.877.912</b> |

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                     | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                   | 10.354.329.242        | 6.292.602.445         |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 450.150.153           | 260.598.457           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 488.678.044           | 343.378.220           |
| Thuế, phí, lệ phí                   | 95.533.031            | 203.909.919           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 1.841.987.666         | 1.077.666.947         |
| Chi phí bằng tiền khác              | 3.444.640.399         | 1.977.998.915         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>16.675.318.535</b> | <b>10.156.154.903</b> |

6.6. Thu nhập khác

|                                           | Năm nay              | Năm trước            |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu từ hỗ trợ dự án quản trị doanh nghiệp | 1.831.893.896        | 1.331.119.680        |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định           | 601.818.182          | 98.619.047           |
| Thu từ bán phế liệu                       | 431.615.336          | 197.815.525          |
| Thu khác                                  | 492.043.692          | 585.520.768          |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>3.357.371.106</b> | <b>2.213.075.020</b> |

6.7. Chi phí khác

|                                              | Năm nay            | Năm trước          |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thanh lý tài sản cố định                     | 773.807.660        | 65.077.821         |
| Giỏ xách túi PET tặng đính kèm               | 62.145.750         | 334.707.397        |
| Giá trị tảo chuyển trả cho CTCP Tảo Vĩnh Hảo | -                  | 239.459.131        |
| Chi phí khác                                 | 162.096.883        | 205.569.737        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>998.050.293</b> | <b>844.814.086</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

#### 6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                           | Năm nay              | Năm trước          |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm                                    | 22.524.663.004       | 20.276.832.371     |
| Cộng các khoản điều chỉnh tăng                                            | 1.533.930.788        | 1.976.583.586      |
| Trừ các khoản điều chỉnh giảm                                             | (216.000.000)        | (21.195.724.344)   |
| Trừ thu nhập khác (hoạt động thương mại và hoạt động khác)                | -                    | (641.077.647)      |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính                          | 23.842.593.792       | 416.613.965        |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                                             | 25%                  | 25%                |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính                           | 5.960.648.448        | 104.153.492        |
| Cộng khoản thuế từ thu nhập khác (hoạt động thương mại và hoạt động khác) | -                    | 160.269.412        |
| <b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>                               | <b>5.960.648.448</b> | <b>264.422.904</b> |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được tính vào thu nhập chịu thuế.

#### 7. Thông tin về các bên có liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

|                           | Năm nay            | Năm trước          |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị | 207.000.000        | 217.500.000        |
| Lương Tổng Giám đốc       | 631.688.000        | 360.772.947        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>838.688.000</b> | <b>578.272.947</b> |

#### 8. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 3 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

|                                           | Năm nay       | Năm trước   |
|-------------------------------------------|---------------|-------------|
| Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm | 1.709.168.183 | 955.763.681 |

Tại ngày 31/12/2010, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

|                      | Cuối năm             | Đầu năm            |
|----------------------|----------------------|--------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 1.878.780.545        | 776.420.000        |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 3.929.715.636        | 151.140.000        |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>5.808.496.181</b> | <b>927.560.000</b> |

#### 9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo quy định của Giấy phép khai thác số 0477/GP-ĐCKS của Bộ Công nghiệp ngày 7/3/2001, thời hạn khai thác nước khoáng của Công ty sẽ hết hạn vào ngày 7/3/2011. Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn giấy phép khai thác nước khoáng gửi đến Bộ Công nghiệp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

#### 10. Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 25/8/2010, Công ty đã chuyển đổi mệnh giá cổ phần từ 100.000 đồng/cổ phần thành 10.000 đồng/cổ phần.

#### 11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2011.

Phan Thiết, ngày 31 tháng 3 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH LUÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỮU DŨNG